UBND TỈNH THANH HÓA **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 90 / QĐ-ĐVTDT	*Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
(V/v công nhận tốt nghiệp Đại học liên thông- Hệ chính quy khóa 2012-2014)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ- TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ Trường Đại học;

Căn cứ quy chế 43/2007/ QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 06/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.

Căn cứ biên bản số: 88/ĐVTDT – ĐT ngày 06 / 03 /2015 về việc xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp ĐHLT chính quy;

Căn cứ Thông báo số: 89/ĐVTDT-ĐT ngày 06 / 03 /2015 về kết quả xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp các lớp ĐHLT hệ chính quy khóa học 2012-2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều1: Công nhận 327 sinh viên tốt nghiệp hệ ĐHLT chính quy khóa 2012-2014 gồm:

1.1. ĐH liên thông SPAN K1	94 sinh viên
1.2. ĐH liên thông SPMT K1	89 sinh viên
1.3. ĐH liên thông QLVH K1	117 sinh viên
1.4. ĐH liên thông VHDL K1	27 sinh viên

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) trưởng Phòng: Quản lý Đào tạo, Chính trị-Công tác HSSV, Kế hoạch-tài chính, Trung tâm ĐTSĐH & LTLK, trưởng các khoa: TDTT- Sư phạm, VHXH, Du lịch và các sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận
- Như điều 2/QĐ ;
- Lưu : VP, ĐT.

(Đã ký)

PGS.TS. Trần Văn Thức

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP
HỆ: ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, KHOÁ: 2012-2014
CHUYÊN NGÀNH: SƯ PHẠM ÂM NHẠC

(Kèm theo quyết định số : 90/QĐ-ĐVTDT, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
1	125SNLT01001	Nguyễn Thị Vân Anh	01/01/1988	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	60	7.4	3.08	Khá
2	125SNLT01002	Trịnh Lê Ngọc Anh	25/10/1982	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	8.1	3.45	Khá
3	125SNLT01003	Hoàng Văn Bình	10/08/1990	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.4	3.07	Khá
4	125SNLT01004	Lê Thị Bình	02/02/1987	TP. Sơn La-Sơn La	60	7.2	2.93	Trung bình khá
5	125SNLT01005	Bùi Văn Ca	22/08/1988	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	60	7.1	2.75	Trung bình khá
6	125SNLT01006	Lê Huy Chung	15/08/1982	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	60	7.8	3.3	Khá
7	125SNLT01008	Hoàng Khắc Cường	20/12/1970	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	8	3.42	Khá
8	125SNLT01009	Lê Thị Thuỳ Diệu	20/03/1991	Thành phố Hà Tĩnh-Hà Tĩnh	60	8.2	3.52	Giỏi
9	125SNLT01010	Phạm Thị Dung	04/03/1990	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	60	8.4	3.58	Giỏi
10	125SNLT01011	Đỗ Thị Duyên	15/06/1985	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7	2.76	Trung bình khá
11	125SNLT01012	Lê Thanh Đoàn	19/08/1982	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	60	7.8	3.29	Khá
12	125SNLT01013	Đỗ Thị Hà	13/10/1978	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	7.8	3.3	Khá
13	125SNLT01014	Phạm Thị Hải	14/06/1985	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	60	7.2	2.91	Trung bình khá
14	125SNLT01015	Lê Như Hạnh	26/07/1985	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.5	3.07	Khá
15	125SNLT01016	Cù Thị Hằng	05/08/1981	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	7.6	3.15	Khá
16	125SNLT01017	Chu Văn Hoan	03/10/1985	Huyện Anh Sơn-Nghệ An	60	7.4	3.05	Khá
17	125SNLT01018	Trần Thị Hoà	26/07/1981	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	60	7.9	3.34	Khá
18	125SNLT01019	Cao Huy Hùng	06/07/1980	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	8	3.43	Khá
19	125SNLT01020	Đỗ Thị Kiều Hưng	06/10/1979	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	8.5	3.65	Giỏi
20	125SNLT01021	Lê Hồng Kiên	05/03/1982	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.6	3.17	Khá
21	125SNLT01022	Doãn Đăng Lan	22/06/1984	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	7.4	3.02	Khá
22	125SNLT01023	Văn Thị Ngọc Lan	15/07/1981	Thị xã Sầm Sơn-Thanh Hóa	60	8.1	3.42	Khá
23	125SNLT01024	Phạm Thị Liên	07/12/1984	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.6	3.19	Khá
24	125SNLT01025	Hoàng Thị Loan	28/02/1985	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	60	7.2	2.98	Trung bình khá
25	125SNLT01026	Lê Xuân Lưu	20/11/1992	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	7.1	2.78	Trung bình khá
26	125SNLT01028	Lê Hoài Nam	14/09/1986	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.9	3.42	Khá
27	125SNLT01029	Nguyễn Thị Nết	29/03/1987	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	7.3	2.99	Trung bình khá
28	125SNLT01030	Lê Thị Oanh	04/03/1983	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	7.5	3.05	Khá
29	125SNLT01031	Lê Thị Phương	16/10/1990	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	7.1	2.82	Trung bình khá
30	125SNLT01032	Trần Thị Phương	06/05/1985	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	7.5	3.06	Khá
31	125SNLT01033	Trịnh Thị Phượng	08/01/1978	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	7.6	3.18	Khá
32	125SNLT01034	Lê Văn Tài	20/10/1988	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.6	3.22	Khá
33	125SNLT01035	Nguyễn Thị Tâm	10/10/1987	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	6.9	2.76	Trung bình khá
34	125SNLT01036	Nguyễn Thị Thắng	05/10/1978	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	8.4	3.66	Giỏi
35	125SNLT01037	Lê Thị Thu	12/09/1983	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	60	7.6	3.08	Khá
36	125SNLT01038	Lục Đình Thu	20/09/1985	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	60	6.9	2.68	Trung bình khá
37	125SNLT01039	Đặng Thị Thuỷ	27/11/1991	Huyện Cẩm Xuyên-Hà Tĩnh	60	8.4	3.57	Giỏi
38	125SNLT01040	Trịnh Thị Thuỷ	15/06/1979	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	8.1	3.42	Khá
39	125SNLT01041	Nguyễn Thị Thủy	01/09/1982	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	8.6	3.68	Giỏi
40	125SNLT01042	Nguyễn Anh Tú	25/06/1983	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.6	3.11	Khá
41	125SNLT01043	Nguyễn Thị Xuân	11/05/1978	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	60	8.4	3.67	Giỏi

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
42	125SNLT01044	Trần Thị Vân	25/12/1985	Huyện Nghĩa Đàn-Nghệ An	60	7.9	3.36	Khá
43	125SNLT01047	Bùi Minh Chi	12/02/1988	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	7.6	3.18	Khá
44	125SNLT01048	Nguyễn Đình Chuyên	30/09/1978	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	8	3.44	Khá
45	125SNLT01049	Nguyễn Tiến Dũng	14/07/1988	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	8.1	3.5	Giỏi
46	125SNLT01050	Phạm Đức Dũng	20/02/1980	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	8.1	3.46	Khá
47	125SNLT01051	Tào Minh Dũng	27/10/1984	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	60	8	3.42	Khá
48	125SNLT01052	Hà Văn Điệp	28/09/1985	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	60	8	3.4	Khá
49	125SNLT01053	Mai Thị Hải	03/02/1990	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	60	8	3.5	Giỏi
50	125SNLT01054	Nguyễn Thị Duyên Hải	10/10/1988	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	60	7.2	2.95	Trung bình khá
51	125SNLT01055	Phạm Thị Thanh Hiền	05/10/1984	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	60	7.8	3.23	Khá
52	125SNLT01056	Lâm Thị Hiệp	09/02/1982	Thanh hóa	60	7.4	3	Khá
53	125SNLT01057	Nguyễn Thị Hồng	15/02/1987	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	60	7.7	3.31	Khá
54	125SNLT01058	Thăng Thị Huệ	01/07/1989	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	60	7.8	3.21	Khá
55	125SNLT01059	Vũ Thị Huệ	05/11/1984	Thành phố Thái Bình-Thái Bình	60	7.8	3.28	Khá
56	125SNLT01060	Phạm Văn Huy	05/09/1980	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	8.9	3.8	Giỏi
57	125SNLT01061	Nguyễn Đình Hùng	18/12/1988	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	7.4	2.97	Trung bình khá
58	125SNLT01062	Phạm Văn Hùng	17/04/1981	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	7.4	3.02	Khá
59	125SNLT01063	Nguyễn Thị Hương	23/07/1982	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	8.5	3.62	Giỏi
60	125SNLT01064	Lê Thị Kim	07/10/1982	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	7.4	3.07	Khá
61	125SNLT01065	Đỗ Thị Lan	14/10/1984	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	7.6	3.16	Khá
62	125SNLT01066	Nguyễn Thị Lê	16/08/1984	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	60	7.4	3.02	Khá
63	125SNLT01068	Bùi Thị Lịch	05/11/1990	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	7.3	2.91	Trung bình khá
64	125SNLT01069	Nguyễn Thị Nga	05/02/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7	2.78	Trung bình khá
65	125SNLT01070	Hoàng Thị Phương	15/01/1987	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	60	7.8	3.3	Khá
66	125SNLT01071	Nguyễn Thị Phương	23/09/1989	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.1	2.95	Trung bình khá
67	125SNLT01072	Nguyễn Văn Phương	07/08/1988	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	60	7.6	3.22	Khá
68	125SNLT01073	Cao Văn Quang	09/09/1990	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	8	3.38	Khá
69	125SNLT01074	Lê Thị Quyên	10/10/1988	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.2	2.88	Trung bình khá
70	125SNLT01075	Nguyễn Văn Quyền	01/02/1985	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	60	7.3	3.03	Khá
71	125SNLT01076	Đinh Viết Thái	29/10/1979	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	7.8	3.35	Khá
72	125SNLT01077	Nguyễn Tiến Thành	02/04/1987	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	6.7	2.55	Trung bình khá
73	125SNLT01078	Lê Xuân Thắng	10/12/1988	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.4	3.09	Khá
74	125SNLT01079	Đỗ Thị Thơm	18/03/1990	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.4	3.01	Khá
75	125SNLT01081	Tống Thị Thục	21/12/1989	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.2	2.93	Trung bình khá
76	125SNLT01082	Hà Trung Toán	14/10/1987	Huyện Bá Thước-Thanh Hóa	60	6.9	2.69	Trung bình khá
77	125SNLT01083	Trần Thị Tung	27/03/1983	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	60	8	3.48	Khá
78	125SNLT01084	Trương Thị Tươi	14/09/1989	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	60	7.2	2.92	Trung bình khá
79	125SNLT01085	Lê Thị Thu Trang	07/02/1990	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	7.3	2.99	Trung bình khá
80	125SNLT01086	Phạm Thị Trang	25/10/1987	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	7.6	3.09	Khá
81	125SNLT01087	Vũ Thị Trang	28/09/1984	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.9	3.42	Khá
82	125SNLT01088	Ngô Thị Xuân	10/12/1985	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	8.3	3.66	Giỏi
83	125SNLT01089	Nguyễn Thị Xuđăng	13/10/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	8	3.42	Khá
84	125SNLT01090	Phạm Thị Yến	06/04/1987	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.4	2.98	Trung bình khá
85	125SNLT01094	Nguyễn Thị Thảo	24/12/1989	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.3	2.92	Trung bình khá
86	125SNLT1045	Vũ Thị Ngoan	08/08/1985	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	60	7.5	3.08	Khá
87	125SNLT1091	Hoàng Thị Hiền	25/09/1977	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	60	7.7	3.23	Khá
88	125SNLT1092	Nguyễn Tiến Hùng	15/03/1980	Huyện Quan Hoá-Thanh Hóa	60	7.4	3.09	Khá
89	125SNLT1094	Nguyễn Thị Hồng	09/03/1976	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.2	2.97	Trung bình khá

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
90	125SNLT1096	Phạm Thị Hương	05/07/1991	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	7.7	3.22	Khá
91	125SNLT1097	Trần Thị Lệ	15/04/1985	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	60	7.3	3.02	Khá
92	125SNLT1098	Bùi Thị Lương	10/12/1978	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	6.8	2.62	Trung bình khá
93	125SNLT1099	Lê Thị Thoa	16/09/1983	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	60	7.4	3.03	Khá
94	125SNLT1100	Trương Thị Minh Nguyệt	18/07/1984	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.4	2.99	Trung bình khá

Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp: *-Giỏi:12sv(12.77%) -Khá:56sv(59.57%) -Trung bình khá : 26 sv (27.66%)*

TP. QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Th.S Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP

HỆ: ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, KHOÁ: 2012-2014

CHUYÊN NGÀNH: SƯ PHẠM MỸ THUẬT

(Kèm theo quyết định số : 90/QĐ-ĐVTDT, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
1	125SMTL01044	Đặng Thị Hải	06/10/1991	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	49	7.5	3.05	Khá
2	125SMTL01045	Đỗ Thị Hiền	21/06/1991	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	49	7.3	2.94	Trung bình khá
3	125SMTL01048	Phạm Thị Thuý	21/10/1991	Huyện Bá Thước-Thanh Hóa	49	7.3	2.97	Trung bình khá
4	125SMTL01051	Trần Văn Mạnh	10/08/1983	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	8	3.41	Khá
5	125SMTL1043	Vũ Mạnh Thành	06/02/1985	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	7.2	2.89	Trung bình khá
6	125SMTL1085	Trần Thị Dung	21/11/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	7.8	3.29	Khá
7	125SMTL1086	Lương Thị Hưng	21/07/1987	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	49	7.5	3.05	Khá
8	125SMTL1087	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	12/02/1986	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	49	7.7	3.14	Khá
9	125SMTLT01001	Nguyễn Thị Lan Anh	23/03/1989	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	49	7.4	3.05	Khá
10	125SMTLT01003	Nguyễn Đức Bình	10/10/1983	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	49	8.2	3.47	Khá
11	125SMTLT01005	Lò Văn Chon	08/02/1984	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	49	7.6	3.17	Khá
12	125SMTLT01006	Hoàng Thị Dung	03/08/1988	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	49	7.8	3.31	Khá
13	125SMTLT01007	Hoàng Thị Dung	20/10/1990	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	49	7.6	3.16	Khá
14	125SMTLT01008	Lê Thị Dung	22/07/1985	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	49	8	3.4	Khá
15	125SMTLT01009	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	07/03/1990	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	7.5	3.11	Khá
16	125SMTLT01010	Nguyễn Ngọc Dũng	10/01/1987	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	49	7.4	3.04	Khá
17	125SMTLT01011	Đỗ Đăng Đức	27/04/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	7.3	2.92	Trung bình khá
18	125SMTLT01012	Phùng Thị Hải	18/07/1981	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.4	3.1	Khá
19	125SMTLT01013	Cao Thu Hằng	26/08/1983	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	49	7.6	3.14	Khá
20	125SMTLT01014	Nguyễn Như Hoa	23/08/1988	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	49	7.5	3.13	Khá
21	125SMTLT01015	Đinh Thị Hồng	09/06/1991	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	49	8.1	3.5	Giỏi
22	125SMTLT01016	Lương Thị Hồng	19/01/1988	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	49	7.6	3.08	Khá
23	125SMTLT01017	Cao Văn Huy	01/05/1985	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.4	3.04	Khá
24	125SMTLT01018	Lang Thị Huyền	05/10/1988	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	49	8.1	3.49	Khá
25	125SMTLT01019	Lê Thị Như Huyền	12/11/1988	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	49	8.5	3.67	Giỏi
26	125SMTLT01020	Nguyễn Thị Hương	10/07/1990	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	8.1	3.42	Khá
27	125SMTLT01021	Nguyễn Thị Ngọc Lan	01/08/1981	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	49	7.6	3.18	Khá
28	125SMTLT01022	Nguyễn Thị Liên	13/11/1989	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	8.2	3.49	Khá
29	125SMTLT01023	Nguyễn Thị Lợi	18/03/1986	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	49	7.6	3.14	Khá
30	125SMTLT01024	Trương Thị Mai	15/07/1979	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	49	7.4	3	Khá
31	125SMTLT01025	Nguyễn Phi Mạnh	12/12/1991	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	49	8	3.4	Khá
32	125SMTLT01026	Nguyễn Văn Minh	29/07/1991	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	49	7.7	3.22	Khá
33	125SMTLT01027	Trịnh Văn Nam	10/11/1988	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	49	7.3	2.92	Trung bình khá
34	125SMTLT01028	Lê Minh Năm	17/04/1989	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	49	7.4	2.97	Trung bình khá
35	125SMTLT01029	Nguyễn Văn Quân	09/12/1987	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	49	7.9	3.35	Khá
36	125SMTLT01030	Vũ Thị Quế	15/09/1977	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.9	3.38	Khá
37	125SMTLT01031	Nguyễn Văn Quý	13/08/1983	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	49	7.8	3.22	Khá
38	125SMTLT01032	Kiều Văn Tâm	13/09/1986	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	49	7.9	3.38	Khá

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
39	125SMTLT01033	Nguyễn Thị Thanh	10/05/1982	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	49	7.5	3.12	Khá
40	125SMTLT01034	Nguyễn Thị Thắm	20/11/1988	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	49	7.9	3.33	Khá
41	125SMTLT01035	Nguyễn Thị Trang Thu	01/07/1984	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.6	3.14	Khá
42	125SMTLT01036	Phạm Anh Tuấn	27/11/1980	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	8.1	3.42	Khá
43	125SMTLT01037	Bùi Ngọc Tuyên	25/05/1990	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.2	2.87	Trung bình khá
44	125SMTLT01038	Lê Thị Tuyết	13/06/1983	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	49	8.2	3.46	Khá
45	125SMTLT01039	Lưu Ngọc Tuyển	23/11/1985	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	8	3.37	Khá
46	125SMTLT01040	Trịnh Thị Trang	30/10/1986	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	49	7.7	3.26	Khá
47	125SMTLT01041	Lê Thị Xuân	20/06/1990	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	49	8	3.38	Khá
48	125SMTLT01042	Cao Hải Yến	08/05/1987	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	7.2	2.9	Trung bình khá
49	125SMTLT01043	Đặng Xuân An	30/08/1985	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	49	8.3	3.56	Giỏi
50	125SMTLT01044	Mai Thị Vân Anh	28/05/1983	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	8.5	3.73	Giỏi
51	125SMTLT01045	Ngô Thị Vân Anh	09/09/1989	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	7.8	3.26	Khá
52	125SMTLT01046	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	26/11/1991	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.8	3.27	Khá
53	125SMTLT01047	Nguyễn Thị Chuyên	04/10/1990	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.3	3.06	Khá
54	125SMTLT01048	Mai Thế Cường	01/05/1987	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	49	8.3	3.55	Giỏi
55	125SMTLT01049	Ngô Văn Giang	25/02/1987	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.6	3.19	Khá
56	125SMTLT01050	Trịnh Thị Thuý Hà	09/02/1985	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	8.2	3.55	Giỏi
57	125SMTLT01051	Hoàng Văn Hạnh	04/02/1979	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	8.2	3.45	Khá
58	125SMTLT01052	Lại Thị Thúy Hiên	09/02/1983	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	49	7.6	3.17	Khá
59	125SMTLT01053	Phạm Thị Hiền	26/05/1988	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	49	7.7	3.23	Khá
60	125SMTLT01054	Lê Xuân Hoà	28/05/1976	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	49	8.2	3.52	Giỏi
61	125SMTLT01055	Lê Thị Hoàn	21/01/1990	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	49	7.6	3.15	Khá
62	125SMTLT01056	Trịnh Trọng Huân	10/10/1975	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	8.1	3.43	Khá
63	125SMTLT01057	Nguyễn Thị Hoa Huệ	01/05/1988	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	49	8.2	3.5	Giỏi
64	125SMTLT01058	Lê Trọng Hùng	15/10/1986	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	7.8	3.21	Khá
65	125SMTLT01059	Phạm Quang Hưng	05/09/1985	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	7.9	3.32	Khá
66	125SMTLT01060	Phạm Trung Kiên	20/05/1982	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	49	8	3.35	Khá
67	125SMTLT01061	Nguyễn Đức Lâm	10/07/1979	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	49	8.3	3.57	Giỏi
68	125SMTLT01062	Nguyễn Văn Long	28/08/1989	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	49	7.7	3.14	Khá
69	125SMTLT01063	Nghiêm Thị Lê Na	09/09/1988	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.6	3.15	Khá
70	125SMTLT01064	Lê Công Nam	07/07/1980	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.9	3.35	Khá
71	125SMTLT01065	Phạm Văn Nam	21/04/1985	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	7.8	3.22	Khá
72	125SMTLT01066	Hồ Văn Nhất	12/08/1983	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	49	7.6	3.2	Khá
73	125SMTLT01067	Nguyễn Thị Nhung	10/09/1988	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	49	7.4	3.03	Khá
74	125SMTLT01068	Nguyễn Thị Phương	17/04/1988	Thị xã Sầm Sơn-Thanh Hóa	49	7.7	3.26	Khá
75	125SMTLT01069	Trần Thị Phương	24/04/1989	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	8.1	3.43	Khá
76	125SMTLT01070	Lê Ngọc Sang	01/04/1989	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	49	7.9	3.32	Khá
77	125SMTLT01071	Lê Thị Thảo	02/09/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	8.4	3.64	Giỏi
78	125SMTLT01072	Đỗ Văn Thắng	10/10/1979	Thị xã Bỉm Sơn-Thanh Hóa	49	8	3.4	Khá
79	125SMTLT01073	Đỗ Mạnh Thế	05/01/1986	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	7.4	2.98	Trung bình khá
80	125SMTLT01074	Nguyễn Thị Minh Thi	28/11/1987	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.9	3.29	Khá
81	125SMTLT01075	Hà Thị Thương	06/06/1987	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	49	7.6	3.13	Khá
82	125SMTLT01076	Vũ Trung Thưởng	17/06/1982	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	49	7.9	3.31	Khá
83	125SMTLT01078	Phạm Văn Tiến	16/06/1977	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	49	8.2	3.51	Giỏi
84	125SMTLT01079	Nguyễn Xuân Tuân	11/01/1988	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	49	7.5	3.16	Khá

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
85	125SMTLT01080	Lê Thị Tuyết	04/02/1990	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	49	8.1	3.41	Khá
86	125SMTLT01081	Lê Thanh Tùng	28/12/1980	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	8.1	3.41	Khá
87	125SMTLT01082	Bùi Thị Trang	03/09/1986	Huyện Nho Quan-Ninh Bình	49	7.7	3.19	Khá
88	125SMTLT01083	Trần Xuân Tý	20/06/1984	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	49	7.9	3.27	Khá
89	125SMTLT01084	Lê Thị Vân	24/05/1989	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	49	7.6	3.22	Khá

Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp: - Giỏi : 11 sv (12.36%) - Khá : 69 sv (77.53%) - Trung bình khá : 9 sv (10.11%)

TP. QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Th.S Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP

HỆ: ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, KHOÁ: 2012-2014

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ VĂN HÓA

(Kèm theo quyết định số : 90/QĐ-ĐVTDT, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
1	125Q1052	Nguyễn Thị Loan	18/08/1978	Huyện Bá Thước-Thanh Hóa	62	7.8	3.35	Khá
2	125Q1058	Lê Thị Hường	18/06/1981	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.2	2.95	Trung bình khá
3	125QL1103	Lê Xuân Bảy	02/07/1973	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.6	3.19	Khá
4	125QLTL01001	Nguyễn Tiến Bình	14/03/1980	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	62	7.4	3.05	Khá
5	125QLTL01002	Lê Thị Duyên	03/10/1986	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.6	3.19	Khá
6	125QLTL01003	Phạm Minh Điệp	30/03/1972	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	62	8.1	3.52	Giỏi
7	125QLTL01004	Phạm Quốc Đông	26/07/1974	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	62	7.5	3.06	Khá
8	125QLTL01006	Phạm Trường Giang	22/11/1976	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	62	7.6	3.06	Khá
9	125QLTL01007	Phạm Thị Hà	04/04/1989	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.6	3.12	Khá
10	125QLTL01008	Hoàng Minh Hải	22/05/1983	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	62	7.6	3.19	Khá
11	125QLTL01009	Lê Thị Hằng	14/12/1982	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	62	7.7	3.21	Khá
12	125QLTL01010	Lê Đức Hiền	20/10/1986	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7	2.85	Trung bình khá
13	125QLTL01011	Nguyễn Thị Hiền	20/04/1983	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	62	7.4	3.07	Khá
14	125QLTL01012	Cao Văn Hiển	12/05/1966	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	62	7.2	2.9	Trung bình khá
15	125QLTL01013	Nguyễn Thị Hồng	27/07/1988	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.7	3.22	Khá
16	125QLTL01014	Mai Thị Huế	06/07/1985	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	3	Khá
17	125QLTL01015	Lê Thị Xuân Hương	05/09/1983	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7.5	3.13	Khá
18	125QLTL01016	Nguyễn Thị Hương	15/05/1989	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.3	3.02	Khá
19	125QLTL01017	Nguyễn Hoàng Kỳ	10/08/1978	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	62	7.7	3.23	Khá
20	125QLTL01018	Nguyễn Trọng Linh	05/09/1986	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	8.6	3.81	Giỏi
21	125QLTL01019	Lê Đức Long	22/08/1976	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.4	3.06	Khá
22	125QLTL01020	Trương Thị Lộc	03/03/1990	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	62	7.9	3.4	Khá
23	125QLTL01021	Lê Thị Mai	02/06/1978	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.8	3.28	Khá
24	125QLTL01022	Mai Hồng Mạnh	10/06/1987	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	62	7.4	3.06	Khá
25	125QLTL01023	Phạm Xuân Mùi	15/08/1979	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7.5	3.11	Khá
26	125QLTL01024	Lê Sỹ Nam	13/09/1981	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	62	7.3	2.99	Trung bình khá
27	125QLTL01025	Cao Thị Ngân	10/05/1987	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.7	3.25	Khá
28	125QLTL01026	Lê Hữu Nghị	06/01/1978	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	2.9	Trung bình khá
29	125QLTL01027	Nguyễn Thị Ngọc	18/06/1980	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	3.02	Khá
30	125QLTL01028	Doãn Thị Nhi	12/10/1988	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	62	7.7	3.23	Khá
31	125QLTL01029	Cao Thị Nhung	05/04/1987	Thị xã Sầm Sơn-Thanh Hóa	62	7.5	3.04	Khá
32	125QLTL01030	Trịnh Thị Phương	02/01/1987	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	62	7.4	2.98	Trung bình khá
33	125QLTL01031	Phạm Thị Phượng	02/09/1980	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.8	3.3	Khá
34	125QLTL01032	Phạm Quốc Tài	10/10/1982	Huyện Bá Thước-Thanh Hóa	62	7.5	3.09	Khá
35	125QLTL01033	Lê Đại Tấn	10/10/1980	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7.6	3.21	Khá
36	125QLTL01034	Phạm Thị Thanh	14/06/1982	Huyện Ninh Giang-Hải Dương	62	8.1	3.52	Giỏi
37	125QLTL01035	Nguyễn Trọng Thái	02/09/1963	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.4	3.07	Khá
38	125QLTL01036	Đỗ Xuân Thành	26/03/1979	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	62	7.2	2.92	Trung bình khá
39	125QLTL01037	Trương Văn Thống	06/10/1988	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.4	3	Khá
40	125QLTL01038	Lý Ngọc Thơm	25/06/1963	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	8.4	3.68	Giỏi
41	125QLTL01039	Phạm Thị Thu	30/04/1982	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	62	7.1	2.9	Trung bình khá

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
42	125QLTL01040	Mai Thị Thuận	25/10/1984	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.4	3.09	Khá
43	125QLTL01041	Lê Thị Thuý	11/10/1983	Huyện Đông Sơn-Thanh Hóa	62	7.4	3.04	Khá
44	125QLTL01042	Nguyễn Thị Thuý	04/07/1987	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	62	7.5	3.06	Khá
45	125QLTL01043	Quách Văn Tịnh	01/01/1986	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.2	2.91	Trung bình khá
46	125QLTL01044	Đinh Thị Tuyến	14/03/1980	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.4	3.02	Khá
47	125QLTL01045	Trịnh Ngọc Trung	28/07/1979	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.5	3.12	Khá
48	125QLTL01046	Nguyễn Thị Xinh	05/11/1982	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.7	3.16	Khá
49	125QLTL01047	Dương Thị Xuân	10/06/1986	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.06	Khá
50	125QLTL01048	Lê Đình Xuân	06/02/1973	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.5	3.11	Khá
51	125QLTL01049	Đỗ Thị Vân	02/03/1984	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.2	2.89	Trung bình khá
52	125QLTL01050	Lê Thị Vân	15/10/1981	Huyện Bá Thước-Thanh Hóa	62	7.4	3.07	Khá
53	125QLTL01051	Lầu Văn Bình	30/05/1990	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
54	125QLTL01052	Lê Thị Bình	24/03/1990	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.04	Khá
55	125QLTL01053	Lê Thị Chinh	14/10/1984	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
56	125QLTL01054	Bùi Văn Chính	02/11/1984	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.2	2.94	Trung bình khá
57	125QLTL01055	Phạm Văn Chung	02/07/1972	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	62	7.4	3.03	Khá
58	125QLTL01056	Nguyễn Văn Dân	28/08/1985	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.3	2.95	Trung bình khá
59	125QLTL01057	Lê Thị Dương	02/10/1985	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	3	Khá
60	125QLTL01058	Hoàng Thị Đào	16/08/1983	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.5	3.06	Khá
61	125QLTL01059	Lê Văn Định	22/04/1982	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	62	7.4	2.98	Trung bình khá
62	125QLTL01060	Lê Văn Hai	16/05/1979	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
63	125QLTL01061	Lê Thị Hà	11/01/1989	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	62	7.4	3.04	Khá
64	125QLTL01062	Nguyễn Thị Hà	15/08/1990	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
65	125QLTL01063	Đỗ Thị Hạnh	19/09/1985	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.3	2.96	Trung bình khá
66	125QLTL01064	Nguyễn Thị Hằng	10/11/1984	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.3	2.95	Trung bình khá
67	125QLTL01065	Hà Văn Hoá	18/06/1991	Huyện Quan Hoá-Thanh Hóa	62	7.2	2.99	Trung bình khá
68	125QLTL01066	Hoàng Thị Hồng	02/03/1982	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.05	Khá
69	125QLTL01067	Lê Thị Huế	15/12/1982	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7.4	3.09	Khá
70	125QLTL01068	Nguyễn Thị Hương	10/07/1984	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	3.06	Khá
71	125QLTL01069	Lê Văn Lâm	17/03/1988	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.7	3.21	Khá
72	125QLTL01070	Mỵ Thị Liên	22/12/1984	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.1	2.83	Trung bình khá
73	125QLTL01071	Trương Thị Liên	12/09/1966	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.2	2.94	Trung bình khá
74	125QLTL01072	Phạm Thị Linh	19/01/1985	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7.3	3.06	Khá
75	125QLTL01073	Ngô Văn Lộc	22/12/1971	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	8.2	3.52	Giỏi
76	125QLTL01074	Triệu Tuyết Mai	03/08/1986	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.6	3.21	Khá
77	125QLTL01075	Dương Đình Minh	19/09/1979	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.01	Khá
78	125QLTL01076	Lê Thị Mơ	12/08/1973	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7	2.81	Trung bình khá
79	125QLTL01077	Đỗ Huy Mười	02/08/1968	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.2	2.89	Trung bình khá
80	125QLTL01078	Nguyễn Văn Nam	26/04/1979	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	62	7.7	3.25	Khá
81	125QLTL01079	Vũ Thị Nga	27/04/1990	Huyện Vĩnh Lộc-Thanh Hóa	62	7.2	2.86	Trung bình khá
82	125QLTL01080	Lương Thị Như	13/12/1984	Huyện Quan Hoá-Thanh Hóa	62	7.8	3.27	Khá
83	125QLTL01081	Trịnh Thị Thuý Nương	11/03/1987	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	62	7.6	3.1	Khá
84	125QLTL01082	Hoàng Thị Phương	10/08/1986	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	62	7.4	3.02	Khá
85	125QLTL01083	Trịnh Đình Quang	10/11/1990	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	62	7.5	3.15	Khá
86	125QLTL01084	Hà Thị Quyên	07/03/1982	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	62	7.2	3	Khá
87	125QLTL01085	Trịnh Thị Soi	16/02/1983	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7.4	3.04	Khá
88	125QLTL01086	Nguyễn Hữu Sơn	12/05/1970	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.3	2.96	Trung bình khá
89	125QLTL01087	Phạm Văn Sơn	06/11/1987	Huyện Ngọc Lặc-Thanh Hóa	62	7.8	3.27	Khá

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
90	125QLTL01088	Lê Viết Tăng	10/10/1969	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.04	Khá
91	125QLTL01089	Mai Thị Tâm	06/05/1987	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.4	3.03	Khá
92	125QLTL01090	Lưu Văn Thành	25/05/1969	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.3	2.99	Trung bình khá
93	125QLTL01091	Lê Thị Thoan	13/07/1991	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	62	7.9	3.4	Khá
94	125QLTL01092	Đỗ Thị Thuỷ	13/09/1991	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
95	125QLTL01093	Nguyễn Văn Tĩnh	12/05/1971	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.3	2.99	Trung bình khá
96	125QLTL01094	Lê Thị Tuyết	28/02/1984	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7.1	2.85	Trung bình khá
97	125QLTL01095	Trương Phú Tuyết	03/04/1974	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.3	2.99	Trung bình khá
98	125QLTL01096	Nguyễn Bá Tú	20/09/1981	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.3	3	Khá
99	125QLTL01097	Tạ Văn Trung	27/06/1978	Huyện Hậu Lộc-Thanh Hóa	62	7.3	2.92	Trung bình khá
100	125QLTL01099	Vi Thanh Xuyến	05/01/1983	Huyện Quan Sơn-Thanh Hóa	62	7.2	2.96	Trung bình khá
101	125QLTL01100	Trần Công Văn	16/07/1984	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7	2.83	Trung bình khá
102	125QLTL01101	Lê Văn Vinh	16/01/1990	Huyện Như Xuân-Thanh Hóa	62	7.4	3.02	Khá
103	125QLTL01102	Ngô Xuân Vượng	06/10/1977	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7.9	3.38	Khá
104	125QLTL01104	Nguyễn Thị Nga	20/10/1980	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.6	3.16	Khá
105	125QLTL01105	Trương Tuấn Hoài	10/09/1984	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.2	2.88	Trung bình khá
106	125QLTL1051	Bùi Thị Thuý An	01/03/1990	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	62	7.5	3.1	Khá
107	125QLTL1053	Phạm Tất Thanh	16/06/1972	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	62	8.1	3.53	Giỏi
108	125QLTL1054	Ngô Minh Thiện	15/12/1989	Huyện Nông Cống-Thanh Hóa	62	7.6	3.17	Khá
109	125QLTL1055	Mai Hồng Việt	23/11/1970	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	62	7.3	3.01	Khá
110	125QLTL1059	Lê Thị Phượng	15/11/1983	Huyện Thiệu Hoá-Thanh Hóa	62	7.4	3.02	Khá
111	125QLTL1060	Lê Thị Hiền	11/02/1980	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	62	7.4	3.02	Khá
112	125QLTL1061	Ngô Thế Hường	12/05/1968	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.4	3.01	Khá
113	125QLTL1062	Đỗ Thị Chang	12/04/1987	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	62	7.2	2.92	Trung bình khá
114	125QLTL1063	Lê Quang Tài	20/04/1984	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	62	7.3	2.92	Trung bình khá
115	125QLTL1064	Hoàng Văn Đang	28/08/1972	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	62	7.4	3.01	Khá
116	125QLTL1104	Lê Khắc Thắng	11/08/1969	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	62	7.6	3.19	Khá
117	125QLTL1105	Phạm Văn Bảy	10/06/1976	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	62	7.2	2.9	Trung bình khá

Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp: Loại giỏi 6/117 = 5,1%; Loại Khá: 78/117 = 66,7%; Loại TB Khá 33/117 = 28,2%

TP. QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Th.S Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP

HỆ: ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, KHOÁ: 2012-2014

CHUYÊN NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

(Kèm theo quyết định số : 90/QĐ-ĐVTDT, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Xếp hạng
1	125DLLT01001	Lê Thị Thuý An	07/02/1985	TP. Thanh Hoá-Thanh Hóa	60	7.9	3.3	Khá
2	125DLLT01004	Lê Thị Dung	13/01/1988	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	7.3	2.98	Trung bình khá
3	125DLLT01005	Đỗ Thị Duyên	28/08/1989	Huyện Cẩm Thủy-Thanh Hóa	60	7.3	3	Khá
4	125DLLT01006	Nguyễn Thị Được	20/09/1991	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.7	3.22	Khá
5	125DLLT01007	Phạm Tiến Hải	05/10/1986	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	7.5	3.17	Khá
6	125DLLT01008	Mai Thị Hảo	01/01/1987	Huyện Nga Sơn-Thanh Hóa	60	7.4	3.05	Khá
7	125DLLT01009	Nguyễn Thị Hằng	04/07/1987	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	60	8	3.44	Khá
8	125DLLT01010	Nguyễn Thị Hoài	10/05/1986	Huyện Lang Chánh-Thanh Hóa	60	7.9	3.36	Khá
9	125DLLT01011	Hà Thị Huệ	15/05/1989	Huyện Triệu Sơn-Thanh Hóa	60	7.2	2.96	Trung bình khá
10	125DLLT01012	Đỗ Thị Hương	16/12/1990	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	7.3	3	Khá
11	125DLLT01013	Lê Đình Hưởng	20/10/1989	Huyện Hoằng Hoá-Thanh Hóa	60	8.4	3.61	Giỏi
12	125DLLT01014	Hà Thị Lan	16/01/1988	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	7.4	3.09	Khá
13	125DLLT01015	Hoàng Thị Lanh	28/12/1990	Huyện Thường Xuân-Thanh Hóa	60	7.2	2.99	Trung bình khá
14	125DLLT01016	Phạm Thị Loan	17/07/1987	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	7.4	3.12	Khá
15	125DLLT01017	Lê Thị Lụa	26/11/1989	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7	2.82	Trung bình khá
16	125DLLT01019	Vũ Hồng Nhung	03/09/1991	Huyện Hà Trung-Thanh Hóa	60	8	3.34	Khá
17	125DLLT01020	Cao Thị Oanh	18/08/1989	Huyện Quan Hoá-Thanh Hóa	60	7.5	3.17	Khá
18	125DLLT01021	Trần Thị Phương	10/12/1988	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.2	2.95	Trung bình khá
19	125DLLT01022	Trần Thị Phương	08/05/1989	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	7.9	3.39	Khá
20	125DLLT01023	Nguyễn Thị Phượng	20/03/1985	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	7.4	3.13	Khá
21	125DLLT01024	Nguyễn Thị Sinh	18/06/1989	Huyện Như Thanh-Thanh Hóa	60	7.6	3.16	Khá
22	125DLLT01025	Đỗ Thị Thảo	02/09/1990	Huyện Quảng Xương-Thanh Hóa	60	7.4	3.03	Khá
23	125DLLT01026	Nguyễn Thị Thương	16/05/1987	Thị xã Sầm Sơn-Thanh Hóa	60	8	3.42	Khá
24	125DLLT01027	Trịnh Thị Thương	19/05/1984	Huyện Thọ Xuân-Thanh Hóa	60	8.4	3.57	Giỏi
25	125DLLT01028	Lê Thị Tuyết	19/10/1989	Huyện Yên Định-Thanh Hóa	60	7.6	3.24	Khá
26	125DLLT01029	Dương Thị Trâm	07/08/1990	Huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa	60	7.3	2.98	Trung bình khá
27	125DLLT01030	Đinh Thị Xuyến	27/10/1989	Huyện Thạch Thành-Thanh Hóa	60	7.5	3.15	Khá

Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp: - *Giỏi : 2 sv (7.41%)* - *Khá : 19 sv (70.37%)* - *Trung bình khá : 6 sv (22.22%)*

TP. QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Th.S Nguyễn Thị Lan